

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 302/2020/DS-PT

Ngày: 05 -11-2020

V/v tranh chấp thừa kế  
tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Kim Cua.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Bà Hồ Thị Thanh Thúy.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 214/2020/QĐPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1955;

Người đại diện hợp pháp của bà S: Anh, sinh năm: 1991; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/1/2019) (có mặt)

Cùng địa chỉ: 362/B, Khu phố 5, lộ H, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Minh V - Luật sư Văn phòng Luật sư Trần Minh V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Châu Thị X, sinh năm: 1959; (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn S1, sinh năm: 1981; (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Anh Nguyễn T1, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: 108/2, đường V, Phường 9, Quận 10, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của anh T1: Bà Châu Thị X là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/02/2019) (*có mặt*)

3. Chị Võ Thị Ngọc N, sinh năm: 1979; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 04/11/2020)

4. Ông Châu Quang T2, sinh năm: 1950; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 19/3/2020)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyên đơn Nguyễn Thị S.

2. Bị đơn Châu Thị X.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2018, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S là anh Đoàn Ngọc T trình bày:*

Cha mẹ của bà S là ông Nguyễn Văn Phán (liệt sĩ, hy sinh năm 1972), mẹ là Trần Thị Siêng (chết năm 1996). Ông Phán và bà Siêng chết không để lại di chúc và có 02 người con là bà S và ông Nguyễn Sáng, sinh năm 1949 (chết năm 2013). Ông Phán, bà Siêng có để lại di sản là các thửa đất 434, 435, 436, 852, 899, 954 và 955 cùng tờ bản đồ số 2, tổng diện tích là 18.760m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Đồng Nhơn, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị Siêng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tương ứng với các thửa mới là: thửa 19, tờ bản đồ 17, diện tích 13.490,3m<sup>2</sup>; thửa 23, tờ bản đồ 11, diện tích 4.072m<sup>2</sup> và thửa 1/01, tờ bản đồ 17. Phần đất trên hiện do vợ con của ông Sáng là bà X, anh S1, anh T1, chị Nương đang quản lý, sử dụng. Bà S yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Bà S yêu cầu chia đôi các thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, sau khi đo đạc thì bà S thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà S yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 4.496,7m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 19 (ký hiệu 19b), tờ bản đồ 17 và phần đất có diện tích 1.394m<sup>2</sup> thuộc

một phần thửa 23 (ký hiệu 23b), tờ bản đồ 11. Phần diện tích đất còn lại và các tài sản trên đất của các thửa 19, tờ bản đồ 17 và thửa 23, tờ bản đồ 11 vợ và các con của ông Sáng được nhận. Đối với thửa 852, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.410m<sup>2</sup> (thửa mới là 1/01, tờ bản đồ 17), bà S không tranh chấp và xin rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này. Bà S đồng ý để cho bà X và các con của bà X tiếp tục quản lý, sử dụng. Đối với các hoa màu trên đất bà S đồng ý bồi thường lại cho bà X theo giá của Biên bản định giá ngày 14/11/2019.

*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Nguyễn T1) là bà Châu Thị X trình bày:*

Cha mẹ chồng của bà là ông Nguyễn Văn Phán (hy sinh năm 1972), bà Trần Thị Siêng (chết năm 1996) không để lại di chúc và có để lại các thửa đất 434, 435, 436, 852, 899, 954 và 955 cùng tờ bản đồ số 2, tổng diện tích là 18.760m<sup>2</sup> tại ấp Đồng Nhơn, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị Siêng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Phán, bà Siêng có 02 người con là chồng bà (Nguyễn Sáng) và Nguyễn Thị S. Từ khi về chung sống với ông Sáng thì vợ chồng bà sống chung với bà Siêng, bà đã trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất nêu trên. Lúc bà Siêng còn sống, bà Siêng có ý nguyện là sẽ để lại toàn bộ thửa đất 23, tờ bản đồ 11 (thửa đất có nhà và thổ mộ) cho ông Sáng, còn thửa 19, tờ bản đồ 17 nếu bà S có nhu cầu thì sẽ chia cho bà S một phần vì bà S đã có nhà ở thành phố Bến Tre. Đây chỉ là ý nguyện của bà Siêng chứ thực tế bà Siêng không làm di chúc theo đúng quy định của pháp luật. Đến năm 2012, bà S có về gặp gia đình bà để thỏa thuận, bàn bạc. Kết quả thỏa thuận bà S đồng ý nhận phần đất có diện tích khoảng 7.000m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 19, tờ bản đồ 17. Nhưng sau đó bà S đổi ý không về làm thủ tục phân chia đất. Nay bà S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Phán, bà Siêng để lại thì bà và các con cũng đồng ý chia cho bà S phần đất qua đo đạc có diện tích là 4.496,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 19, tờ bản đồ 17 và phần đất có diện tích 588,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa 23, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại ấp Đồng Nhơn, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nếu trong trường hợp bà S đồng ý nhận giá trị đối với phần đất của thửa 23, tờ bản đồ 11 thì bà cũng đồng ý thanh toán giá trị cho bà S theo giá nhà nước tại biên bản định giá ngày 14/11/2019.

Đối với thửa 852, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.410m<sup>2</sup> (thửa mới là 1/01, tờ bản đồ 17) hiện do bà đang quản lý, sử dụng, bà S không tranh chấp và không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này thì bà cũng đồng ý và không có tranh chấp gì đối với thửa đất này.

Đối với các hoa màu trên đất bà S đồng ý bồi thường lại cho bà theo giá của Biên bản định giá ngày 14/11/2019 bà cũng đồng ý nhận.

Bà là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn T1, anh T1 có ý kiến thống nhất với ý kiến của bà. Phần thừa kế anh T1 được nhận thì anh T1 đồng ý giao lại cho bà quản lý, sử dụng.

*Tại bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn S1 trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của mẹ anh là bà X. Phần đất tranh chấp

có nguồn gốc của ông bà nội anh để lại. Cha mẹ anh là ông Sáng và bà X đã quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay, toàn bộ cây trồng trên đất là của gia đình anh trồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà S thì anh đồng ý chia như ý kiến của bà X. Anh cùng là hàng thừa kế với bà X, cùng được hưởng phần thừa kế của ông Sáng. Tuy nhiên phần di sản anh được hưởng anh đồng ý giao lại cho mẹ anh là bà X quản lý, sử dụng.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã quyết định như sau:*

Căn cứ vào các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự, Điều 100, 167 và 188 của Luật đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 01, tờ bản đồ 17, diện tích 7.292,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre đối với bà Châu Thị X, anh Nguyễn S1 và anh Nguyễn T1.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất đo đạc thực tế có diện tích 13.490,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 19, tờ bản đồ 17, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm và diện tích 3.987m<sup>2</sup> thuộc thửa 23, tờ bản đồ 11, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị Siêng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể như sau:

+ Bà Nguyễn Thị S được nhận thừa kế các phần đất:

\*Phần đất có diện tích 4.496,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1/19, tờ bản đồ 17 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp phần còn lại của thửa 19, cạnh dài 177.36m; nam giáp thửa 27, cạnh dài 141.13m và cạnh dài 3.8m; đông giáp rạch, cạnh dài 13.96m, cạnh dài 35m; tây giáp rạch, cạnh dài 29.90m.

\*Phần đất có diện tích 1.394m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT) thuộc thửa 1/23, tờ bản đồ 11 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre nhưng được nhận bằng giá trị tương ứng với số tiền là 1.044.290.000 đồng. Buộc bà X có nghĩa vụ giao lại cho bà S tổng số tiền là 899.890.000 (Tám trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng.

+ Bà Châu Thị X được nhận thừa kế các phần đất:

\*Phần đất có diện tích là 8.993,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1/19, tờ bản đồ 17 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp thửa 2, 18, 28 có cạnh dài 76.41m; cạnh dài 129.38m, cạnh dài 27.05m; nam giáp phần còn lại thửa 19, cạnh dài 177.36m; đông giáp rạch; tây giáp rạch, cạnh dài 41.55m.

\*Phần đất có diện tích 2.593m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT), thuộc thửa 1/23, tờ bản đồ 11 và toàn bộ tài sản trên đất tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp thửa 46 có cạnh dài 74.56m; nam giáp phần còn lại thửa 23, cạnh dài 36.36m; cạnh dài 12.66m, cạnh dài 22.32m, cạnh dài 13.91m; đông giáp rạch, cạnh dài 21.84m, cạnh dài 20.58m; tây giáp thửa 15, cạnh dài 27.54m.

\*Phần đất có diện tích đất 1.394m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT) thuộc thửa 1/23, tờ bản đồ 11 và toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp phần còn lại của thửa 23 có cạnh dài 36.36m, cạnh dài 12.66m, cạnh dài 22.32m, cạnh dài 13.91m; nam giáp thửa 37, cạnh dài 69.88m; đông giáp rạch, cạnh dài 10.82m; tây giáp thửa 15, cạnh dài 29.40m.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 3/9/2020, nguyên đơn Nguyễn Thị S kháng cáo một phần Bản án số 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm cho bà được nhận phần đất có diện tích 1.394m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT) thửa 1/23, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất.

- Ngày 3/9/2020, bị đơn Châu Thị X kháng cáo một phần Bản án số 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm. Bà đồng ý trả giá trị phần đất có diện tích 1.394m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT) thửa 1/23, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre cho bà S nhưng trả theo giá nhà nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*  
Nguồn gốc đất của cha mẹ ông Sáng, bà S để lại. Đất gồm nhiều thửa nhưng bà S chỉ tranh chấp thửa số 23 và thửa số 19. Các thửa khác bà S không tranh chấp.

Theo quy định pháp luật ông Sáng bà S được hưởng thừa kế ngang nhau nhưng bà S chỉ tranh chấp hai thửa. Riêng thửa 23 và 19 cũng không yêu cầu chia đôi mà chỉ yêu cầu nhận diện tích 4.496,7m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 19 (ký hiệu 19b), tờ bản đồ 17 và phần đất có diện tích 1.394m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 23 (ký hiệu 23b), tờ bản đồ 11; phần nguyên đơn yêu cầu được nhận thừa kế chỉ khoảng 1/3 diện tích của hai thửa đất trên là đã xem xét đến công sức của gia đình ông Sáng, rất có lợi cho phía bị đơn. Bà S hoàn toàn thống nhất cách chia của Tòa cấp sơ thẩm nhưng yêu cầu được nhận bằng hiện vật phần đất có diện tích 1.394m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 23 (ký hiệu 23b), không đồng ý nhận bằng giá trị. Án sơ thẩm tuyên bà S được nhận thừa kế bằng giá trị là chưa thỏa đáng vì bà S đã đồng ý nhận phần diện tích ít hơn, trên đất không có nhà, công trình kiến trúc. Xét nhu cầu sử dụng, bên bà X đã có nhà ở ổn định bên thửa 23a còn bên bà S có nhu cầu sử dụng đất để cất nhà cho con là anh Nguyễn Ngọc Thanh, vì anh T đã có gia đình riêng nhưng hiện tại còn sống chung với bà S. Yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S, sửa một phần bản án sơ thẩm cho bà S được nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.394m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT) thửa 1/23, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đối với kháng cáo của bà S yêu cầu được nhận bằng hiện vật phần đất có diện tích 1.394m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT) thửa 1/23, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Thấy rằng phần đất thuộc thửa 23 đã được bà X, ông Sáng quản lý sử dụng từ năm 1975 đến nay. Ông bà có công gìn giữ, cải tạo đất. Bà X là người đang thực hiện việc cúng giỗ, thờ cúng ông bà. Bà X có nguyện vọng được trực tiếp quản lý phần đất này để hương hỏa. Nguyện vọng này của bà X là phù hợp với đạo đức xã hội, không trái quy định pháp luật. Hơn nữa, nguyên đơn đã được chia thừa kế bằng hiện vật đối với thửa 1/19 nên không có nhu cầu cấp bách về việc sử dụng đất tại thửa 1/23. Cấp sơ thẩm sơ thẩm tuyên bà S được nhận thừa kế phần đất thuộc thửa 1/23, tờ bản đồ 11 bằng giá trị là phù hợp.

Đối với kháng cáo của bà X yêu cầu được trả giá trị đất cho bà S theo giá nhà nước là không có cơ sở để chấp nhận vì giá nhà nước là mức giá tối thiểu để

cá nhân, tổ chức thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Việc bà X trả giá trị đất cho bà S là thực hiện nghĩa vụ của một bên đương sự trong quan hệ tranh chấp thừa kế với người khác nên việc áp dụng mức giá đất tối thiểu do nhà nước quy định là không phù hợp.

Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Châu Thị X, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 21/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện G.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, bị đơn bà Châu Thị X;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị Siêng bao gồm phần đất tổng diện tích 18.760m<sup>2</sup> thuộc các thửa 434, 435, 436, 852, 899, 954 và 955 cùng tờ bản đồ số 2, (thửa mới là 19, tờ bản đồ 17; thửa 23, tờ bản đồ 11 và thửa 1/01, tờ bản đồ 17) tọa lạc tại ấp Đồng Nhơn, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị Siêng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Phán và bà Trần Thị Siêng. Ông Phán chết năm 1972 không để lại di chúc, toàn bộ phần diện tích đất nêu trên do bà Siêng đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/7/1991. Mặc dù diện tích đất nêu trên là tài sản chung của ông Phán, bà Siêng nhưng hiện nay các đương sự thống nhất xác định các thửa đất này là di sản của bà Siêng để lại. Bà Siêng chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Siêng là ông Nguyễn Sáng và bà Nguyễn Thị S. Ông Sáng chết năm 2013. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Sáng là bà Châu Thị X, anh Nguyễn S1 và Nguyễn T1. Anh S1, anh T1 đồng ý để mẹ là bà Châu Thị X nhận phần thừa kế mà các anh được hưởng. Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn, chia thừa kế di sản của cụ Siêng cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn T1 (do bà Châu Thị X vợ ông Tiến nhận) là phù hợp. Về kỹ phần thừa kế các đương sự đồng ý như cấp sơ thẩm đã chia, không có kháng cáo nên HĐXX không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S không đồng ý nhận giá trị phần đất diện tích 1.394m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT) thuộc thửa 1/23, tờ bản đồ 11 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất

trồng cây lâu năm tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre như án sơ thẩm đã tuyên và yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bà X vẫn đồng ý chia thừa kế cho bà S nhưng xin được nhận lại nguyên thửa 23 này để thực hiện ý nguyện của bà Siêng lúc còn sống là dùng làm đất hương hỏa. Từ khi bà Siêng còn sống, vợ chồng ông Sáng đã phụng dưỡng, chăm sóc bà Siêng, đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất và trồng nhiều cây trái, xây dựng nhiều công trình trên đất. Trong quá trình quản lý, sử dụng gia đình ông Sáng, bà X đã đóng góp công sức gìn giữ, cải tạo, tu bổ đối với tài sản nêu trên. Nguyện vọng của bà X là phù hợp với đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật. Mặt khác, người đại diện theo ủy quyền của bà S cũng trình bày từ khi có chồng (trước năm 1991), bà S đã sinh sống bên chồng, không quản lý, sử dụng đất và hiện tại việc quản lý phân mộ và cúng giỗ ông bà, cha mẹ của bà S đều do bà X thực hiện. Trong quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn trình bày trước đây bà Siêng đã có mua cho bà S căn nhà ở thành phố Bến Tre để bà S có nơi ở ổn định. Mặc dù, bà X không có chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình nhưng phía nguyên đơn cũng không có ý kiến phản bác, điều này chứng minh khi còn sống cụ Siêng đã mua cho bà S căn nhà như bà X trình bày. Như vậy, nguyên đơn cũng đã có nơi ở ổn định và đã được nhận thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng phần đất có diện tích 4.496,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1/19, tờ bản đồ 17 nên không có nhu cầu cấp bách về việc sử dụng đất tại thửa 1/23. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Châu Thị X không đồng ý trả giá trị phần đất có diện tích 1.394m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT) thửa 1/23, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre cho bà S với số tiền 899.890.000đồng. Bà chỉ đồng ý trả theo giá nhà nước. Tòa cấp sơ thẩm buộc bà X trả cho bà S giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường đã được định trong biên bản định giá ngày 14/11/2019 là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S cũng trình bày nếu nguyên đơn không đồng ý cho bà trả giá trị theo giá nhà nước quy định thì bà cũng đồng ý trả giá trị đất cho bà S theo giá thị trường đã được định trong biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện G. Do đó, bà X yêu cầu được trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà S thì bà phải có nghĩa vụ trả giá trị theo giá thị trường mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, kháng cáo của bà X không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 1/01, tờ bản đồ số 17 người đại diện theo ủy quyền của bà S đã rút lại yêu cầu khởi kiện, bà X cũng đồng ý. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện là phù



hợp. Đối với yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 19, diện tích 13.490,3m<sup>2</sup> các đương sự không có kháng cáo nên Tòa cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Châu Thị X. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, bị đơn bà Châu Thị X mỗi người phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng. Tuy nhiên, bà S, bà X là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Châu Thị X.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự, Điều 100, 167 và 188 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 01, tờ bản đồ 17, diện tích 7.292,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất đo đạc thực tế có diện tích 13.490,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 19, tờ bản đồ 17, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm và diện tích 3.987m<sup>2</sup> thuộc thửa 23, tờ bản đồ 11, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn

và đất trồng cây lâu năm cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị Siêng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị S được nhận thừa kế phần đất có diện tích 4.496,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1/19, tờ bản đồ 17 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp phần còn lại của thửa 19, cạnh dài 177.36m; nam giáp thửa 27, cạnh dài 141.13m và cạnh dài 3.8m; đông giáp rạch, cạnh dài 13.96m, cạnh dài 35m; tây giáp rạch, cạnh dài 29.90m.

Buộc bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho bà Châu Thị X số tiền 144.400.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị S được nhận giá trị quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 1.394m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT) thuộc thửa 1/23, tờ bản đồ 11 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Châu Thị X phải có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị S số tiền là 1.044.290.000 đồng (một tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm chín mươi ngàn đồng).

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

- Bà Châu Thị X được nhận thừa kế các phần đất:

+ Phần đất có diện tích là 8.993,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1/19, tờ bản đồ 17 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp thửa 2, 18, 28 có cạnh dài 76.41m; cạnh dài 129.38m, cạnh dài 27.05m; nam giáp phần còn lại thửa 19, cạnh dài 177.36m; đông giáp rạch; tây giáp rạch, cạnh dài 41.55m.

+ Phần đất có diện tích 2.593m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT), thuộc thửa 1/23, tờ bản đồ 11 và toàn bộ tài sản trên đất tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp thửa 46 có cạnh dài 74.56m; nam giáp phần còn lại thửa 23, cạnh dài 36.36m; cạnh dài 12.66m, cạnh

dài 22.32m, cạnh dài 13.91m; đông giáp rạch, cạnh dài 21.84m, cạnh dài 20.58m; tây giáp thửa 15, cạnh dài 27.54m.

+ Phần đất có diện tích đất 1.394m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT) thuộc thửa 1/23, tờ bản đồ 11 và toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp phần còn lại của thửa 23 có cạnh dài 36.36m, cạnh dài 12.66m, cạnh dài 22.32m, cạnh dài 13.91m; nam giáp thửa 37, cạnh dài 69.88m; đông giáp rạch, cạnh dài 10.82m; tây giáp thửa 15, cạnh dài 29.40m.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo)

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

### 3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị S được miễn.

- Bà Châu Thị X được miễn.

### 4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị S được miễn.

- Bà Châu Thị X được miễn.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phạm Kim Cửa**

